

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 46
Báo cáo tình hình tài chính	06 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Hưng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		486.480.219.448	501.855.434.586
110	I. Tài sản tài chính		475.779.202.152	491.450.197.117
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.858.678.835	19.822.138.868
111.1	1.1 Tiền		1.858.678.835	19.822.138.868
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	162.994.302.570	147.023.215.300
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	99.600.000.000	92.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	5.301.288.791	27.089.502.589
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	77.753.027.112	75.253.027.112
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	5	(7.418.329.248)	(8.637.118.776)
117	7. Các khoản phải thu	7	452.047.451	7.465.218.703
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		396.625.000	1.521.040.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		55.422.451	5.944.178.703
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		55.422.451	5.944.178.703
118	8. Trả trước cho người bán	8	118.364.905.930	128.105.476.626
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	688.140.767	651.596.751
122	10. Các khoản phải thu khác	7	16.235.139.944	2.727.139.944
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(50.000.000)	(50.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		10.701.017.296	10.405.237.469
131	1. Tạm ứng		12.000.000	5.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	443.877.271	322.759.643
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		443.463.121	277.352.646
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	9.791.025.170	9.791.025.170
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		10.651.734	9.100.010

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.628.809.642	35.187.586.341
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		18.545.242.180	19.750.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	12	18.545.242.180	19.750.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		19.750.000.000	19.750.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(1.204.757.820)	-
220	II. Tài sản cố định		344.117.175	346.646.049
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	336.471.385	316.910.029
222	- Nguyên giá		7.978.501.164	8.879.009.256
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.642.029.779)	(8.562.099.227)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	7.645.790	29.736.020
228	- Nguyên giá		2.902.299.300	2.902.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.894.653.510)	(2.872.563.280)
250	V. Tài sản dài hạn khác		14.739.450.287	15.090.940.292
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.802.625.856	10.222.118.153
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.676.845.806	4.608.843.514
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		520.109.029.090	537.043.020.927

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.872.430.370	5.196.229.888
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		6.872.430.370	5.196.229.888
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.153.114.564	705.560.792
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		976.845.241	945.978.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	127.432.249	252.036.806
323	4. Phải trả người lao động		782.489.575	1.442.210.421
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		76.960.553	93.358.861
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	144.458.603	146.643.433
328	7. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	60.000.000	60.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.898.051	1.102.210.041
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		513.236.598.720	531.846.791.039
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	513.236.598.720	531.846.791.039
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		1.882.993.605	20.493.185.924
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		35.863.314.259	48.092.745.819
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(33.980.320.654)	(27.599.559.895)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		520.109.029.090	537.043.020.927

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại	22	1.163,64	1.230,73
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	69.028.910.000	55.382.510.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	39.400.460.000	46.300.460.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	608.574.350.000	663.141.790.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		602.226.190.000	643.668.790.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	2.688.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.050.000.000	6.050.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.610.160.000	10.735.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	183.860.000	977.670.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		183.860.000	977.670.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	13.982.749.982	20.885.338.630
027	3.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		13.981.493.844	20.878.298.685
027.1	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		13.981.493.844	20.873.718.685
027.2	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i>		-	4.580.000
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.256.138	7.039.945
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	13.981.493.844	20.873.718.685
031.1	4.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		13.629.585.175	20.644.588.193
031.2	4.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		351.908.669	229.130.492
032	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		-	4.580.000
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	1.256.138	7.039.945

↓

↓



Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19.659.887.528	18.088.650.474
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.408.588.825	15.332.975.174
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	14.924.236.503	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.327.062.200	2.755.675.300
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.012.993.147	4.791.540.549
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	855.331.924	3.309.634.416
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	1.900.000.000
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.883.566.053	2.562.801.109
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	224.903.028	251.989.880
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.469.472.727	3.191.209.091
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	4.608.000.000	2.726.400.000
20		Cộng doanh thu hoạt động	34.714.154.407	36.822.225.519
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	35.228.776.958	13.726.874.764
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	13.923.150.001	224.119.963
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.305.626.957	13.502.754.801
23	2.2	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	5.000.000.000	-
24	2.3	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(1.218.789.528)	(1.629.116.351)
26	2.4	Chi phí hoạt động tự doanh	514.468.338	378.285.221
27	2.5	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.089.986.796	3.319.031.453
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	214.499.028	233.169.372
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.037.855.437	2.265.187.560
40		Cộng chi phí hoạt động	43.866.797.029	18.293.432.019
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	725.222	-
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	247.822.778	267.311.708
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	248.548.000	267.311.708

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	33		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		79.226	9.269
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.204.757.820	-
60	Cộng chi phí tài chính		1.204.837.046	9.269
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	8.506.429.482	7.841.023.472
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(18.615.361.150)	10.955.072.467
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	35	270.000.000	154.113.585
72	8.2 Chi phí khác	36	264.831.169	110.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		5.168.831	44.113.585
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(18.610.192.319)	10.999.186.052
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(12.229.431.560)	24.501.950.122
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(6.380.760.759)	(13.502.764.070)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	2.039.406.590
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	-	2.039.406.590
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(18.610.192.319)	8.959.779.462
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	(370)	178

↓

↓



Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(379.392.641.000)	(262.101.220.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		332.992.017.100	303.632.813.700
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(130.629.616)	(62.603.947)
04	4. Cổ tức đã nhận		23.304.007	2.793.867.250
05	5. Tiền lãi đã thu		13.067.531.425	12.062.578.561
08	6. Tiền chi trả cho người lao động		(7.408.091.761)	(5.260.438.278)
09	7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(797.924.859)	(626.406.408)
11	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		74.683.208.119	236.234.884.644
12	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.849.233.448)	(290.421.763.814)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.812.460.033)	(3.748.288.292)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(151.000.000)	(197.500.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(151.000.000)	(197.500.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(17.963.460.033)	(3.945.788.292)
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		19.822.138.868	23.767.898.646
61	Tiền		19.822.138.868	23.767.898.646
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	28.514
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		1.858.678.835	19.822.138.868
71	Tiền		1.858.049.140	19.822.138.868
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		629.695	-



Vũ Thị Yến
Người lập



Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		614.630.284.310	787.149.699.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(563.662.935.190)	(673.829.595.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(57.708.333.153)	(111.679.458.604)
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(160.400.808)	(240.290.313)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		10.960.163.537	19.973.461.986
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(10.965.947.344)	(20.011.653.936)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(6.907.168.648)	1.362.162.733
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		20.889.918.630	19.523.175.897
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		20.889.918.630	19.523.175.897
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		20.878.298.685	19.477.944.002
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		4.580.000	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		7.039.945	45.231.895
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	27	13.982.749.982	20.885.338.630
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		13.982.749.982	20.885.338.630
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.981.493.844	20.873.718.685
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	4.580.000
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.256.138	7.039.945

↓

↓



Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2021		01/01/2022		31/12/2021		31/12/2022	
		VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		11.533.406.462	20.493.185.924	8.959.779.462	(18.610.192.319)	-	-	20.493.185.924	1.882.993.605
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		25.630.202.287	48.092.745.819	22.462.543.532	(12.229.431.560)	-	-	48.092.745.819	35.863.314.259
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(14.096.795.825)	(27.599.559.895)	(13.502.764.070)	(6.380.760.759)	-	-	(27.599.559.895)	(33.980.320.654)
TỔNG CỘNG		522.887.011.577	531.846.791.039	8.959.779.462	(18.610.192.319)	-	-	531.846.791.039	513.236.598.720

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 28 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 24 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại thuyết minh số 2.14.

Do đó khoản dự phòng đối với AFS do thay đổi chính sách kế toán được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2022.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá thị trường giữa các lần đánh giá. Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi lãi do đánh giá của kỳ trước, hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lỗ/lãi do đánh giá của kỳ này trừ đi lỗ/lãi do đánh giá của kỳ trước.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong kỳ.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
 - Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.
- Việc sử dụng hai quỹ này sẽ được Công ty xin ý kiến Đại hội đồng Cổ đông trong kỳ họp tới.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	6.737.247	134.331.382.100
- Cổ phiếu	6.737.247	134.331.382.100
Của nhà đầu tư	60.599.020	1.143.944.096.200
- Cổ phiếu	60.599.020	1.143.944.096.200
	67.336.267	1.278.275.478.300

4 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	191.042.651	40.575.427
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	1.667.636.184	19.781.563.441
	1.858.678.835	19.822.138.868

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	31.312.720.040	27.162.916.770	7.669.257.011	10.229.315.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	165.662.800.463	135.831.326.400	166.953.785.768	136.793.840.800
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	196.976.033.503	162.994.302.570	174.623.555.779	147.023.215.300

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.753.027.112	70.334.697.864	75.253.027.112	75.253.027.112
	<u>77.753.027.112</u>	<u>70.334.697.864</u>	<u>75.253.027.112</u>	<u>75.253.027.112</u>

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	99.600.000.000	92.000.000.000
	<u>99.600.000.000</u>	<u>92.000.000.000</u>

(*) Tại 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất 9,3%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hoạt động margin	336.256.356	13.917.090.708
Hoạt động ứng trước tiền bán	4.965.032.435	13.172.411.881
	<u>5.301.288.791</u>	<u>27.089.502.589</u>

5e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	196.976.033.503	174.623.555.779	162.994.302.570	147.023.215.300	3.058.717.438	5.836.246.652	(37.040.448.371)	(33.436.587.131)	162.994.302.570	147.023.215.300
Có phiếu niêm yết	31.312.720.040	7.669.257.011	27.162.916.770	10.229.315.100	87.926.526	2.563.188.227	(4.237.729.796)	(3.130.138)	27.162.916.770	10.229.315.100
- Sàn Hà Nội	17.306.480.000	1.250.390	16.187.790.000	2.331.000	-	1.080.610	(1.118.690.000)	-	16.187.790.000	2.331.000
- DDG	16.985.000.000	-	15.879.000.000	-	-	-	(1.106.000.000)	-	15.879.000.000	-
- EID	321.480.000	-	308.790.000	-	-	-	(12.690.000)	-	308.790.000	-
- SCG	-	1.250.390	-	2.331.000	-	1.080.610	-	-	-	2.331.000
- Sàn Hồ Chí Minh	14.006.240.040	7.668.006.621	10.975.126.770	10.226.984.100	87.926.526	2.562.107.617	(3.119.039.796)	(3.130.138)	10.975.126.770	10.226.984.100
- C32	-	34.864	-	33.400	-	-	-	(1.464)	-	33.400
- E1/F	8.548.733.525	4.430.000.000	6.539.564.000	4.800.000.000	-	370.000.000	(2.009.169.525)	-	6.539.564.000	4.800.000.000
- FCN	-	870.445	-	1.732.500	-	862.055	-	-	-	1.732.500
- HAI	88.152	88.152	12.640	64.800	-	-	(75.512)	(23.352)	12.640	64.800
- HAG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- HDB	1.523.025.833	-	1.355.750.000	-	-	-	(167.275.833)	-	1.355.750.000	-
- HID	-	7.973	-	40.200	-	32.227	-	-	-	40.200
- HSG	-	-	-	149.600	-	149.600	-	-	-	149.600
- HTI	-	181.622	-	178.800	-	-	-	(2.822)	-	178.800
- ITC	-	160.000	-	117.000	-	-	-	(43.000)	-	117.000
- KHP	1.394.000.000	-	544.582.500	-	-	-	(849.417.500)	-	544.582.500	-
- LPB	1.564.405.105	1.112.617	1.593.628.100	1.204.200	29.222.995	91.583	-	-	1.593.628.100	1.204.200
- MHC	-	37.942	-	120.800	-	82.858	-	-	-	120.800
- PCI	-	-	-	39.350	-	39.350	-	-	-	39.350
- PIT	-	68.000	-	56.400	-	-	-	(11.600)	-	56.400
- PVD	-	25.906	-	59.300	-	-	-	-	-	59.300
- QBS	345.626.426	-	252.525.000	-	-	-	(93.101.426)	-	252.525.000	-
- REE	-	130.966	-	276.400	-	145.434	-	-	-	276.400
- SAM	630.360.999	630.360.999	689.064.530	2.719.406.000	58.703.531	2.089.045.001	-	-	689.064.530	2.719.406.000
- SCR	-	6.522	-	21.350	-	14.828	-	-	-	21.350
- SFC	-	93.000	-	51.100	-	-	-	(41.900)	-	51.100
- SSI	-	-	-	103.600	-	-	-	-	-	103.600
- TCM	-	35.800	-	130.400	-	94.600	-	-	-	130.400
- TCR	-	52.800	-	46.800	-	-	-	(6.000)	-	46.800
- TGG	-	558.000.000	-	555.000.000	-	-	-	(3.000.000)	-	555.000.000
- TNA	-	139.013	-	152.100	-	-	-	-	-	152.100
- TPB	-	-	-	-	-	13.087	-	-	-	-
- VPB	-	2.046.600.000	-	2.148.000.000	-	101.400.000	-	-	-	2.148.000.000

5e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	165.662.800.463	166.953.785.768	135.831.326.400	136.793.840.800	2.970.790.912	2.970.790.912	(32.802.264.975)	(33.433.003.393)	135.831.326.400	136.793.840.800
- Sàn Upcom	165.662.800.463	166.953.785.768	135.831.326.400	136.793.840.800	2.970.790.912	2.970.790.912	(32.802.264.975)	(33.433.003.393)	135.831.326.400	136.793.840.800
- ABB	-	223.600.000	-	491.920.000	-	268.320.000	-	-	-	491.920.000
- C4G	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- DIC	85.411	85.411	14.400	57.600	-	-	(71.011)	(27.811)	14.400	57.600
- HAF	89.837.688.189	88.977.688.189	58.796.520.000	67.465.920.000	-	-	(31.041.168.189)	(21.511.768.189)	58.796.520.000	67.465.920.000
- HBD	-	147.000	-	188.000	-	41.000	-	-	-	188.000
- ILS	25.974.769.088	28.334.007.393	28.927.560.000	16.412.800.000	2.952.790.912	2.952.790.912	-	(11.921.207.393)	28.927.560.000	16.412.800.000
- MGG	49.418.257.775	49.418.257.775	47.657.232.000	52.422.955.200	-	3.004.697.425	(1.761.025.775)	-	47.657.232.000	52.422.955.200
- SBS	432.000.000	-	450.000.000	-	18.000.000	-	-	-	450.000.000	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CIC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
AFS	77.753.027.112	75.253.027.112	70.334.697.864	75.253.027.112	-	-	(7.418.329.248)	-	70.334.697.864	75.253.027.112
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽¹⁾	77.753.027.112	75.253.027.112	70.334.697.864	75.253.027.112	-	-	(7.418.329.248)	-	70.334.697.864	75.253.027.112
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sơn Gold	32.253.027.112	32.253.027.112	25.885.824.504	32.253.027.112	-	-	(6.367.202.608)	-	25.885.824.504	32.253.027.112
- Đàm Vạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	25.000.000.000	23.948.873.360	25.000.000.000	-	-	(1.051.126.640)	-	23.948.873.360	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-	-	-	-	-	17.500.000.000	-
Tổng cộng	274.729.060.615	249.876.582.891	233.329.000.434	222.276.242.412	3.058.717.438	5.836.246.652	(44.458.777.619)	(33.436.587.131)	233.329.000.434	222.276.242.412

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2022. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày 31/12/2022. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngưng giao dịch từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN CHỜ VAY

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tại ngày 01/01	8.637.118.776	10.266.235.127
Trích lập/ (hoàn nhập)	(8.637.118.776)	(1.629.116.351)
Tại ngày 31/12	-	8.637.118.776

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	396.625.000	1.521.040.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	43.187.671	17.479.452
Phải thu lãi hoạt động Margin	2.304.716	5.900.360.186
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	9.930.064	26.339.065
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	688.140.767	651.596.751
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	20.632.821	35.796.012
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	102.000.000	102.000.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	565.507.946	501.005.726
- Phải thu các dịch vụ khác	-	12.795.013
Phải thu khác	16.235.139.944	2.727.139.944
- Phải thu Công ty Cổ phần An Sinh	7.334.400.000	2.726.400.000
- Phải thu Ông Đặng Quốc Thắng (*)	8.900.000.000	-
- Phải thu khác	739.944	739.944
	17.375.328.162	10.843.955.398

(*) Tại ngày 31/12/2022, Công ty chuyển tiền đặt cọc mua cổ phiếu OTC cho Ông Đặng Quốc Thắng. Tuy nhiên do không thống nhất được giá mua nên hai bên đã thanh lý hợp đồng, Công ty đã thu hồi lại toàn bộ tiền đã đặt cọc bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 01 năm 2023.

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh (*)	118.308.000.000	128.000.000.000
Các khoản ứng trước khác	56.905.930	105.476.626
	118.364.905.930	128.105.476.626

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 02/03/2021, địa điểm thuê ở Toà nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đi thuê là 3.000 m², mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty, được thuê trong vòng 40 năm kể từ ngày 02/03/2021. Tổng số tiền thuê dự kiến là 180 tỷ đồng, và theo điều khoản của hợp đồng, khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà.

Do hợp đồng kéo dài nên trong năm 2022, Công ty đã yêu cầu Công ty An Sinh hoàn trả một phần tiền đã ứng trước thực hiện hợp đồng bằng tiền gửi ngân hàng.

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tại ngày 01/01	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31/12	50.000.000	50.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	431.449.955	298.040.479
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	24.719.164
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.427.316	-
	443.877.271	322.759.643

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê nhà tại tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	9.625.668.424	10.087.700.512
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	176.957.432	134.417.641
	9.802.625.856	10.222.118.153

(*) Chi phí thuê 720 m² tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.791.025.170	9.791.025.170
	9.791.025.170	9.791.025.170

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	(1.204.757.820)	19.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển	14.000.000.000	(147.446.185)	14.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công	5.750.000.000	(1.057.311.635)	5.750.000.000	-
	19.750.000.000	(1.204.757.820)	19.750.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trung Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	2.772.091.008	4.109.541.000	1.997.377.248	8.879.009.256
Mua trong năm	151.000.000	-	-	151.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(792.913.672)	-	(258.594.420)	(1.051.508.092)
Tại ngày 31/12/2022	2.130.177.336	4.109.541.000	1.738.782.828	7.978.501.164
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	2.455.180.979	4.109.541.000	1.997.377.248	8.562.099.227
Khấu hao trong năm	88.952.440	-	-	88.952.440
Điều chỉnh hao mòn	42.486.204	-	-	42.486.204
Thanh lý, nhượng bán	(792.913.672)	-	(258.594.420)	(1.051.508.092)
Tại ngày 31/12/2022	1.793.705.951	4.109.541.000	1.738.782.828	7.642.029.779
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	316.910.029	-	-	316.910.029
Tại ngày 31/12/2022	336.471.385	-	-	336.471.385

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.626.130.664 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	2.902.299.300	2.902.299.300
Tại ngày 31/12/2022	2.902.299.300	2.902.299.300
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	2.872.563.280	2.872.563.280
Khấu hao trong năm	64.576.434	64.576.434
Điều chỉnh hao mòn lũy kế đến đầu kỳ	(42.486.204)	(42.486.204)
Tại ngày 31/12/2022	2.894.653.510	2.894.653.510
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	29.736.020	29.736.020
Tại ngày 31/12/2022	7.645.790	7.645.790

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.719.799.300 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.199.512.783	3.068.883.167
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.357.333.023	1.419.960.347
Số dư cuối năm	4.676.845.806	4.608.843.514

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đình Ngọc Huế (*)	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	117.591.173	112.037.401
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam	-	558.000.000
Phải trả các đối tượng khác	35.523.391	35.523.391
	3.153.114.564	705.560.792

(*) Tại ngày 19/12/2022, Công ty nhận chuyển nhượng 310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Halas Việt Nam ("Halas") từ ông Đình Ngọc Huế, tương đương 14,76% vốn điều lệ của Halas, giá trị nhận chuyển nhượng là 17,5 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty còn nợ ông Đình Ngọc Huế số tiền mua cổ phần là 3 tỷ VND, số tiền này đã được công ty thanh toán hết bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 01 năm 2023.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	127.432.249	252.036.806
	127.432.249	252.036.806

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	52.290.908	55.101.922
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	92.167.695	91.541.511
	144.458.603	146.643.433

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	60.000.000

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.297.255	3.609.245
	<u>1.102.898.051</u>	<u>1.102.210.041</u>

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
	<u>1.098.600.796</u>	<u>1.098.600.796</u>

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82%	150.000.000.000	29,82%	150.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,80%	29.200.000.000	5,80%	29.200.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,91%	210.800.000.000	41,91%	210.800.000.000
	<u>100%</u>	<u>503.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>503.000.000.000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	35.863.314.259	48.092.745.819
Lợi nhuận chưa thực hiện	(33.980.320.654)	(27.599.559.895)
	<u>1.882.993.605</u>	<u>20.493.185.924</u>

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	48.092.745.819	25.630.202.287
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(33.980.320.654)	(27.599.559.895)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(12.229.431.560)	22.462.543.532
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	35.863.314.259	48.092.745.819
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	<u>35.863.314.259</u>	<u>48.092.745.819</u>

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000

e) Cổ phiếu		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
22 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.122,25	1.175,59
- EURO	41,39	55,14
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	69.028.910.000	55.382.510.000
	<u>69.028.910.000</u>	<u>55.382.510.000</u>
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	39.400.460.000	46.300.460.000
	<u>39.400.460.000</u>	<u>46.300.460.000</u>
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	602.226.190.000	643.668.790.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.050.000.000	6.050.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.610.160.000	10.735.000.000
	<u>608.574.350.000</u>	<u>663.141.790.000</u>
26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	183.860.000	977.670.000
	<u>183.860.000</u>	<u>977.670.000</u>

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.981.493.844	20.873.718.685
1. Nhà đầu tư trong nước	13.629.585.175	20.644.588.193
2. Nhà đầu tư nước ngoài	351.908.669	229.130.492
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	4.580.000
1. Nhà đầu tư trong nước	-	4.580.000
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.256.138	7.039.945
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	1.256.138	7.039.945
	13.982.749.982	20.885.338.630

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.981.493.844	20.873.718.685
1.1 Nhà đầu tư trong nước	13.629.585.175	20.644.588.193
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	351.908.669	229.130.492
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	4.580.000
2.1 Nhà đầu tư trong nước	-	4.580.000
	13.981.493.844	20.878.298.685

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.256.138	7.039.945
	1.256.138	7.039.945

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	338.561.072	19.817.450.894
1.1 Phải trả gốc margin	336.256.356	13.917.090.708
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>336.256.356</i>	<i>13.917.090.708</i>
1.2 Phải trả lãi margin	2.304.716	5.900.360.186
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2.304.716</i>	<i>5.900.360.186</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.974.962.499	13.198.750.946
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.965.032.435	13.172.411.881
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4.965.032.435</i>	<i>13.172.411.881</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	9.930.064	26.339.065
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>9.930.064</i>	<i>26.339.065</i>
	5.313.523.571	33.016.201.840

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

31 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết							
- Sàn Hà Nội	720.000	50.867.602.100	63.382.163.278	1.408.588.825	13.923.150.001	15.332.975.174	224.119.963
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	911.721	12.456.000.000	15.120.000.000	-	2.664.000.000	10.856.480.000	-
- Sàn Upcom	1.284.326	17.147.174.700	18.343.340.107	1.192.084.815	2.388.250.222	2.896.456.070	2.259.898
		21.264.427.400	29.918.823.171	216.504.010	8.870.899.779	1.580.039.104	221.860.065
	2.916.047	50.867.602.100	63.382.163.278	1.408.588.825	13.923.150.001	15.332.975.174	224.119.963

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	196.976.033.503	162.994.302.570	3.058.717.438	(37.040.448.371)	5.836.246.652	(33.436.587.131)	14.924.236.503	21.305.626.957	14.924.236.503	21.305.626.957
Có phiếu niêm yết	31.312.720.040	27.162.916.770	87.926.526	(4.237.729.796)	2.563.188.227	(3.130.138)	32.238.198	6.742.099.557	32.238.198	6.742.099.557
- DDG	16.985.000.000	15.879.000.000	-	(1.106.000.000)	-	-	-	1.106.000.000	-	1.106.000.000
- EID	321.480.000	308.790.000	-	(12.690.000)	-	-	-	12.690.000	-	12.690.000
- SCG	-	-	-	-	1.080.610	-	-	1.080.610	-	1.080.610
- C32	-	-	-	-	-	-	(1.464)	-	1.464	-
- EVF	8.548.733.525	6.539.564.000	-	(2.009.169.525)	370.000.000	-	-	-	-	2.379.169.525
- FCN	-	-	-	-	862.055	-	-	-	-	862.055
- HAI	88.152	12.640	-	(75.512)	-	-	-	-	-	52.160
- HDB	1.523.025.833	1.355.750.000	-	(167.275.833)	-	-	(23.352)	-	-	167.275.833
- HID	-	-	-	-	32.227	-	-	-	-	32.227
- HSG	-	-	-	-	149.600	-	-	-	-	149.600
- HTI	-	-	-	-	-	-	(2.822)	-	2.822	-
- ITC	-	-	-	-	-	-	(43.000)	-	43.000	-
- KHP	1.394.000.000	544.582.500	-	(849.417.500)	-	-	-	-	-	849.417.500
- LPB	1.564.405.105	1.593.628.100	29.222.995	-	91.583	-	-	-	29.131.412	-
- MHC	-	-	-	-	82.858	-	-	-	-	82.858
- PCI	-	-	-	-	39.350	-	-	-	-	39.350
- PIT	-	-	-	-	-	-	(11.600)	-	11.600	-
- PVD	-	-	-	-	33.394	-	-	-	-	33.394
- QBS	345.626.426	252.525.000	-	(93.101.426)	-	-	-	-	-	93.101.426
- REE	-	-	-	-	145.434	-	-	-	-	145.434
- SAM	630.360.999	689.064.530	58.703.531	-	2.089.045.001	-	-	-	-	2.030.341.470
- SCR	-	-	-	-	14.828	-	-	-	-	14.828
- SFC	-	-	-	-	-	-	(41.900)	-	41.900	-
- SSI	-	-	-	-	103.600	-	-	-	-	103.600
- TCM	-	-	-	-	94.600	-	-	-	-	94.600
- TCR	-	-	-	-	-	-	(6.000)	-	6.000	-
- TGG	-	-	-	-	-	-	(3.000.000)	-	3.000.000	-
- TNA	-	-	-	-	13.087	-	-	-	-	13.087
- VPB	-	-	-	-	101.400.000	-	-	-	-	101.400.000

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	VND	VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	165.662.800.463	135.831.326.400	-	-	2.970.790.912	(32.802.264.975)	3.273.058.425	(33.433.003.393)	14.891.998.305	14.563.527.400
- ABB	-	-	-	-	-	-	268.320.000	-	-	268.320.000
- DIC	85.411	14.400	14.400	(71.011)	-	(71.011)	-	(27.811)	-	43.200
- HAF	89.837.688.189	58.796.520.000	58.796.520.000	(31.041.168.189)	-	(31.041.168.189)	-	(21.511.768.189)	-	9.529.400.000
- HBD	-	-	-	-	-	-	41.000	-	-	41.000
- ILS	25.974.769.088	28.927.560.000	28.927.560.000	-	2.952.790.912	(1.761.025.775)	-	(11.921.207.393)	14.873.998.305	-
- MGG	49.418.257.775	47.657.232.000	47.657.232.000	-	-	-	3.004.697.425	-	-	4.765.723.200
- SBS	432.000.000	450.000.000	450.000.000	-	18.000.000	-	-	-	18.000.000	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	59.400	(453.600)	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
- CIC	513.000	59.400	59.400	(453.600)	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
Loại AFS	77.753.027.112	70.334.697.864	70.334.697.864	(7.418.329.248)	-	(7.418.329.248)	-	-	-	7.418.329.248
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.753.027.112	70.334.697.864	70.334.697.864	(7.418.329.248)	-	(7.418.329.248)	-	-	-	7.418.329.248
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dương & Sản Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	25.885.824.504	25.885.824.504	(6.367.202.608)	-	(6.367.202.608)	-	-	-	6.367.202.608
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	23.948.873.360	23.948.873.360	(1.051.126.640)	-	(1.051.126.640)	-	-	-	1.051.126.640
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	274.729.060.615	233.329.000.434	233.329.000.434	(44.458.777.619)	3.058.717.438	(44.458.777.619)	5.836.246.652	(33.436.587.131)	14.924.236.503	28.723.956.205

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL		3.327.062.200	2.755.675.300
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		6.012.993.147	4.791.540.549
Từ các khoản cho vay		855.331.924	3.309.634.416
		10.195.387.271	10.856.850.265
d) Thu nhập hoạt động khác		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Tiền lãi khác		4.608.000.000	2.726.400.000
		4.608.000.000	2.726.400.000
32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		725.222	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		62.790	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		662.432	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn		247.822.778	267.311.708
		248.548.000	267.311.708
33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		79.226	9.269
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		46.489	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		32.737	9.269
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.204.757.820	-
		1.204.837.046	9.269
34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương		4.794.587.342	4.255.082.638
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN		238.620.889	217.937.654
Chi phí công cụ, dụng cụ		505.823.943	540.518.650
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT		102.015.228	105.211.374
Chi phí thuế, phí và lệ phí		63.127.584	164.922.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.374.892.923	2.341.106.984
Chi phí khác		427.361.573	216.243.652
		8.506.429.482	7.841.023.472

35 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	270.000.000	154.113.585
	270.000.000	154.113.585

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	264.831.169	110.000.000
	264.831.169	110.000.000

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.610.192.319)	10.999.186.052
Các khoản điều chỉnh tăng	21.805.083.206	13.887.376.772
- Thu nhập HDQT không trực tiếp điều hành	234.625.080	274.225.080
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	21.305.626.957	13.502.754.801
- Các khoản bị phạt	264.831.169	110.396.891
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.251.298.703)	(14.689.529.873)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.327.062.200)	(2.755.675.300)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(11.933.854.573)
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	(14.924.236.503)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.056.407.816)	10.197.032.951
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.039.406.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(9.791.025.170)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(9.791.025.170)	(9.791.025.170)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(18.610.192.319)	8.959.779.462
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(18.610.192.319)	8.959.779.462
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(370)	178

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.858.678.835	-	19.822.138.868	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	162.994.302.570	-	147.023.215.300	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.600.000.000	-	92.000.000.000	-
Các khoản cho vay	5.301.288.791	-	27.089.502.589	(8.637.118.776)
Các khoản phải thu	17.375.328.162	(50.000.000)	10.843.955.398	(50.000.000)
	<u>287.129.598.358</u>	<u>(50.000.000)</u>	<u>296.778.812.155</u>	<u>(8.687.118.776)</u>
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			4.256.012.615	1.807.770.833
Chi phí phải trả			144.458.603	146.643.433
			<u>4.400.471.218</u>	<u>1.954.414.266</u>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	162.994.302.570	-	-	162.994.302.570
	<u>162.994.302.570</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>162.994.302.570</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	147.023.215.300	-	-	147.023.215.300
	<u>147.023.215.300</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>147.023.215.300</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.858.678.835	-	-	1.858.678.835
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.600.000.000	-	-	99.600.000.000
Các khoản cho vay	5.301.288.791	-	-	5.301.288.791
Các khoản phải thu	17.325.328.162	-	-	17.325.328.162
	<u>124.085.295.788</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>124.085.295.788</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.822.138.868	-	-	19.822.138.868
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000
Các khoản cho vay	18.452.383.813	-	-	18.452.383.813
Các khoản phải thu	10.793.955.398	-	-	10.793.955.398
	141.068.478.079	-	-	141.068.478.079

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.256.012.615	-	-	4.256.012.615
Chi phí phải trả	144.458.603	-	-	144.458.603
	4.400.471.218	-	-	4.400.471.218
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.807.770.833	-	-	1.807.770.833
Chi phí phải trả	146.643.433	-	-	146.643.433
	1.954.414.266	-	-	1.954.414.266

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu kỳ chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	2.108.469.081	19.659.887.528	12.945.797.798	34.714.154.407
Chi phí hoạt động	3.304.485.824	39.524.455.768	1.037.855.437	43.866.797.029
Doanh thu không phân bổ				248.548.000
Chi phí không phân bổ				9.711.266.528
Kết quả hoạt động	(1.196.016.743)	(19.864.568.240)	11.907.942.361	(18.615.361.150)
Chi phí mua Tài sản cố định				151.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.314.986.573	241.143.954.682	97.538.381.994	343.997.323.249
Tài sản không phân bổ				176.111.705.841
Tổng tài sản	5.314.986.573	241.143.954.682	97.538.381.994	520.109.029.090
Nợ phải trả không phân bổ				6.872.430.370
Tổng nợ phải trả				6.872.430.370

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Mối quan hệ	Năm 2022	-
		VND	VND
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	132.000.000	132.000.000
- Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	258.982.660	39.600.000
- Nguyễn Văn Thư	Ủy viên HĐQT	-	-
- Ngô Tiến Minh	Ủy viên HĐQT	102.625.080	102.625.080
- Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	458.616.703	457.300.219
		952.224.443	731.525.299
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát			
- Trần Đình Tùng	Trưởng ban kiểm soát	-	-
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	134.463.113	144.170.532
- Đoàn Văn Hưng	Thành viên ban kiểm soát	-	-
		134.463.113	144.170.532
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	556.786.356	556.786.356
		556.786.356	556.786.356

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Yến
Người lập



Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023